BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

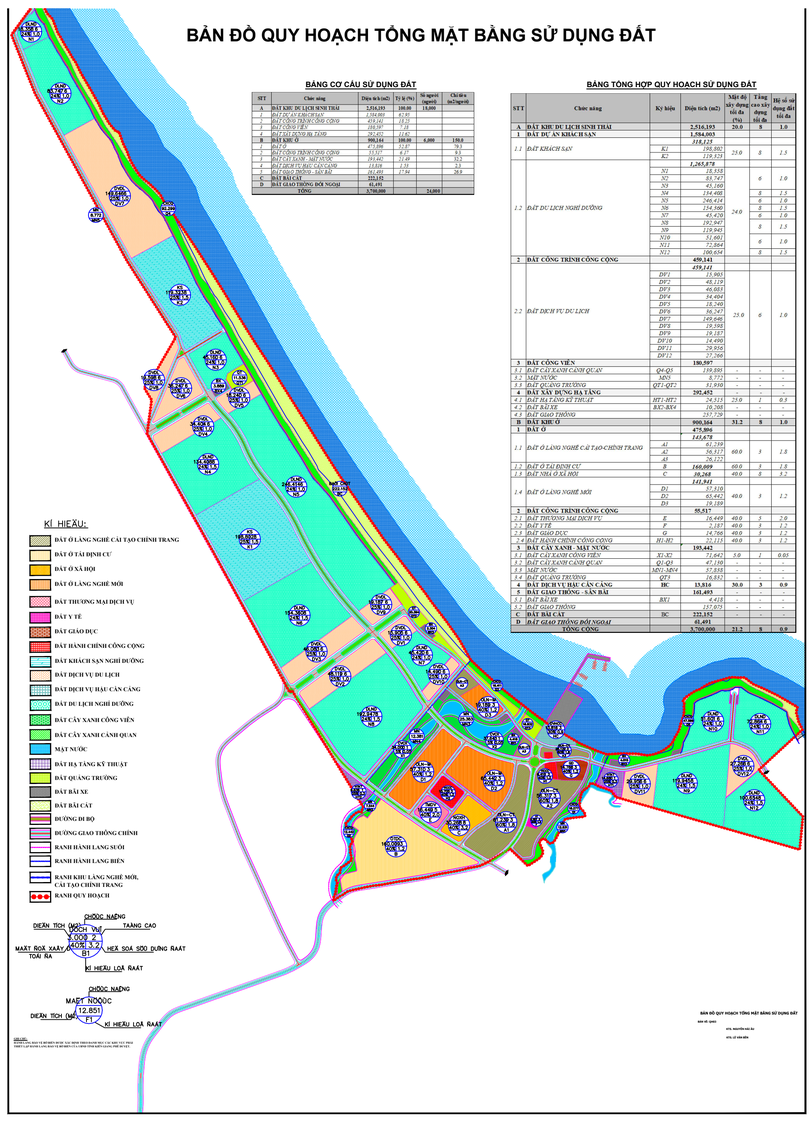

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Chỉ tiêu (m2/người)
A	ĐẤT KHU DU LỊCH SINH THÁI	2,516,193	100.00	18,000	
1	ĐẤT DỰ ÁN DÀI HẠN	1,184,081	47.05		
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	459,141	18.25		
3	ĐẤT CÂY XANH	188,387	7.48		
4	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	282,425	11.22		
B	ĐẤT KHU Ở	900,164	100.00	6,000	150.0
1	ĐẤT Ở	475,896	52.87		79.3
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	55,517	6.17		9.3
3	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC	103,442	11.49		17.2
4	ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI	161,495	17.95		27.0
5	ĐẤT GIÁO DỤC - SÂN BÃI	161,494	17.94		26.9
C	ĐẤT BÃI CÁT	322,152			
D	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	61,491			
	TỔNG	3,700,000		24,000	

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao xây dựng tối đa	Hệ số sử dụng đất tối đa
A	ĐẤT KHU DU LỊCH SINH THÁI		2,516,193	20.0	5	1.0
1	ĐẤT DỰ ÁN DÀI HẠN		1,184,081			
1.1	ĐẤT KHÁCH SẠN		118,125			
		K1	196,002	25.0	5	1.5
		K2	119,125			
1.2	ĐẤT DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG		1,265,878			
		N1	18,558		6	1.0
		N2	81,747			
		N3	43,188			
		N4	194,488	24.0	5	1.5
		N5	246,414		6	1.0
		N6	154,580		5	1.5
		N7	45,420		6	1.0
		N8	192,947		5	1.5
		N9	119,945			
		N10	51,601		6	1.0
		N11	72,884			
		N12	100,654		5	1.5
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		459,141			
2.2	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	DV1	15,903	25.0	6	1.0
		DV2	45,119			
		DV3	46,081			
		DV4	34,404			
		DV5	18,340			
		DV6	36,347			
		DV7	105,046			
		DV8	19,198			
		DV9	19,187			
		DV10	14,490			
		DV11	29,956			
		DV12	77,266			
3	ĐẤT CÔNG VIÊN		180,597			
3.1	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	QA-Q3	158,880	-	-	-
3.2	MẶT NƯỚC	MN	8,772	-	-	-
3.3	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	QT1-QT2	31,940	-	-	-
4	ĐẤT XÂY DỰNG HẠ TẦNG		282,452	-	-	-
4.1	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	HT1-HT2	24,313	25.0	1	0.3
4.2	ĐẤT BÃI XE	BXC-BX4	16,268	-	-	-
4.3	ĐẤT GIAO THÔNG		237,729	-	-	-
B	ĐẤT KHU Ở		900,164	31.2	5	1.0
1	ĐẤT Ở		475,896			
1.1	ĐẤT Ở LÀNG NGHỀ CẢI TẠO-CHỈNH TRANG		143,678			
		A1	42,339	60.0	3	1.8
		A2	36,117			
		A3	28,122			
1.2	ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ	B	160,009	60.0	3	1.8
1.3	ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI	C	16,248	49.0	5	2.2
1.4	ĐẤT Ở LÀNG NGHỀ MỚI		141,941			
		D1	37,510	49.0	3	1.2
		D2	65,442			
		D3	19,189			
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		55,517			
2.1	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	E	18,449	49.0	5	2.0
2.2	ĐẤT Y TẾ	F	5,187	49.0	3	1.2
2.3	ĐẤT GIÁO DỤC	G	14,768	49.0	3	1.2
2.4	ĐẤT HÀNH CHÍNH CÔNG CỘNG	H1-H2	17,113	49.0	3	1.2
3	ĐẤT CÂY XANH - MẶT NƯỚC		103,442			
3.1	ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN	X1-X7	71,642	5.0	1	0.05
3.2	ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN	Q1-Q3	47,198	-	-	-
3.3	ĐẤT MẶT NƯỚC	MN1-MN4	25,888	-	-	-
3.4	ĐẤT QUẢNG TRƯỜNG	QT3	18,832	-	-	-
4	ĐẤT DỊCH VỤ HẬU CẢN CẢNG	DC	13,816	50.0	3	0.9
5	ĐẤT GIAO THÔNG - SÂN BÃI		161,495	-	-	-
5.1	ĐẤT BÃI XE	BX1	4,418	-	-	-
5.2	ĐẤT GIAO THÔNG		157,075	-	-	-
C	ĐẤT BÃI CÁT	BC	322,152	-	-	-
D	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI		61,491			
	TỔNG CỘNG		3,700,000	21.2	5	0.9

GHI CHÚ:
- BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT CẦN KẾT HỢP THIẾT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN VÀ CÁC HÀNH LANG BẢO VỆ SUỐI.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ SỐ:

KTS. NGUYỄN HẢI ĐĂNG

KTS. LÊ ĐĂNG ĐỨC